



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 94/CNNB-TCHC

Quận 7, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NBW
- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax: 028.54122500
- Email: tchccapnuocnhabe@gmail.com;
- Website: www.capnuocnhabe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch năm 2024.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 47,04%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: quý 4 năm 2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024;
- Văn bản giải trình liên quan đến BCTC Quý 4 năm 2024.



TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.711.707.400	141.418.211.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	25.119.312.413	33.614.792.552
1. Tiền	111		20.119.312.413	33.614.792.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	60.000.000.000	65.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	65.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.652.030.097	12.521.445.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.279.720.981	13.161.806.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		446.792.180	326.142.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.344.354.541	1.135.777.140
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(2.418.837.605)	(2.102.280.729)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		23.707.645.546	28.252.561.678
1. Hàng tồn kho	141	8	23.707.645.546	28.252.561.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.232.719.344	2.029.411.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	827.392.420	511.937.825
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.405.326.924	1.516.835.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15		638.468
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.774.193.107	161.237.852.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		180.220.909.709	146.158.952.942

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	179.153.564.749	144.597.056.554
- Nguyên giá	222		557.071.006.595	495.727.095.866
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(377.917.441.846)	(351.130.039.312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.067.344.960	1.561.896.388
- Nguyên giá	228		14.186.235.253	13.518.850.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.118.890.293)	(11.956.953.865)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.308.164.653	8.884.700.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	9.308.164.653	8.884.700.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.206.118.745	6.155.199.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.916.611.038	1.678.532.935
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.289.507.707	4.476.666.228
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		323.485.900.507	302.656.064.016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		142.058.611.254	126.945.338.797
I. Nợ ngắn hạn	310		141.733.611.254	126.620.338.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	93.952.010.593	85.712.602.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.087.882.684	558.062.829
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	25.974.412.702	17.847.056.117
4. Phải trả người lao động	314		15.511.102.763	16.023.538.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		197.363.259	191.616.915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	4.690.921.695	6.220.774.254
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		319.917.558	66.687.541
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

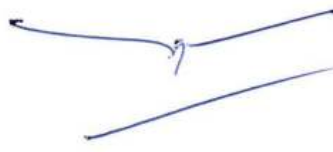
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		325.000.000	325.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		325.000.000	325.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	181.427.289.253	175.710.725.219
I. Vốn chủ sở hữu	410		181.427.289.253	175.710.725.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.595.763.549
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.399.937.411	24.683.373.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			24.683.373.377
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.399.937.411	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		323.485.900.507	302.656.064.016

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thùy Nga

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Lý Thành Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	233.386.841.652	223.496.627.982	906.053.704.717	888.862.405.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		233.386.841.652	223.496.627.982	906.053.704.717	888.862.405.077
4. Giá vốn hàng bán	11	19	155.159.204.350	141.989.580.920	616.374.629.783	606.649.949.094
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.227.637.302	81.507.047.062	289.679.074.934	282.212.455.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	594.972.361	1.654.284.658	2.535.680.966	5.159.147.122
7. Chi phí tài chính	22	21				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	22	43.507.888.824	44.832.058.345	167.700.774.363	165.518.883.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	25.489.551.886	30.462.202.051	84.676.075.133	88.763.624.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.825.168.953	7.867.071.324	39.837.906.404	33.089.094.995
11. Thu nhập khác	31	24	51.234.396	15.604.899	178.522.587	35.417.215
12. Chi phí khác	32	25	1.898	2.012.760	5.053.931	166.405.037
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		51.232.498	13.592.139	173.468.656	(130.987.822)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.876.401.451	7.880.663.463	40.011.375.060	32.958.107.173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.981.695.989	2.271.019.248	9.424.279.128	8.400.893.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(29.353.448)	61.369.608	187.158.521	(769.752.341)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.924.058.910	5.548.274.607	30.399.937.411	25.326.965.811
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Nga

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Lý Thành Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.011.375.060	32.958.107.173
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.949.338.962	30.596.327.550
- Các khoản dự phòng	03		316.556.876	1.857.859.409
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.377.324.049)	(5.159.147.122)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.899.946.849	60.253.147.010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.797.944.954	(1.579.314.827)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.544.916.132	(1.052.455.757)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		14.888.747.690	2.551.608.690
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.553.532.698)	(369.840.544)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.290.701.577)	(13.285.948.588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.536.143.360)	(6.436.064.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.751.177.990	40.081.131.247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(68.172.562.345)	(45.052.532.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135.000.000.000	130.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.535.680.966	5.120.878.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.636.881.379)	(49.931.653.939)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.609.776.750)	(14.625.353.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.609.776.750)	(14.625.353.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.495.480.139)	(24.475.875.942)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.614.792.552	58.090.668.494
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		25.119.312.413	33.614.792.552

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuý Nga

Giám đốc



Lý Thành Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
 - Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
 - Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
 - Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.
 - Sản xuất điện: điện mặt trời mái nhà.
- * Sawanew đóng cửa hoạt động vào ngày 31/12/2024.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017). Bắt đầu từ năm 2022 chính sách ưu đãi thuế đã kết thúc

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho tất cả các lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	186.032.465	84.802.371
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.933.279.948	33.529.990.181
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	
	25.119.312.413	33.614.792.552

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	65.000.000.000
	60.000.000.000	65.000.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tiền thi công sửa chữa đường ống (Trụ cứu hóa)	125.922.461	125.922.461
- Tiền nước Long An	1.809.435.415	1.637.395.861
- Phải thu gần mới ĐHN	43.200.000	74.249.213
- Phải thu tiền nước	10.223.783.009	11.134.904.650
- Khác	77.380.096	189.334.662
	12.279.720.981	13.161.806.847

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	147.846.457	142.426.762
- XN Truyền dẫn nước sạch	Đvị trực thuộc	-	4.840.363
- Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	-	9.454.909

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	20.000.000	-	102.000.000	-
- Ký cược ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
- Trích trước lãi TGNH	501.164.383	-	710.356.164	
- Phải thu khác:	741.190.158		241.420.976	
	1.344.354.541	-	1.135.777.140	-

7. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi
- Cty TNHH Monarch Laundry	240.149.880		240.149.880	-
- Tiền nước khách hàng	2.178.687.725		1.862.130.849	
	2.418.837.605		2.102.280.729	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.821.604.010	-	8.147.167.470	-
- Công cụ, dụng cụ	31.680.467	-	51.066.180	-
- CP SXKD dở dang	214.540.292	-	64.997.825	-

- Nước thương phẩm	16.639.820.777	-	19.952.250.026	-
- Thành phẩm	-	-	37.080.177	-
	23.707.645.546	-	28.252.561.678	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
- Phát triển mạng lưới cấp nước	628.708.407	628.708.407
- Di dời hệ thống cấp nước	168.022.946	168.022.946
- Chi phí sửa chữa ống mục	7.456.815.968	7.491.044.947
- Xây hầm ĐHT DMA	113.234.322	201.208.788
- Khác	941.383.010	395.715.000
	9.308.164.653	8.884.700.088

10. Tài sản cố định hữu hình (đính kèm)

11. Tài sản cố định vô hình (đính kèm)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chi phí chờ phân bổ

827.392.420	511.937.825
827.392.420	511.937.825

b) Dài hạn

Chi phí chờ phân bổ

5.916.611.038 1.678.532.935

Chi phí khác

-	-
5.916.611.038	1.678.532.935

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn

31/12/2024	01/01/2024
-	2.714.428.919

(xác định tiền nước tại thời điểm cổ phần hóa theo BB KTNN 2021)

- Cổ tức phải trả

460.990.535 489.695.785

- Tiền miễn giảm của khách hàng đã đóng

918.764.269 918.764.269

- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

2.934.996.540 1.818.472.000

- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng

61.803.995 61.803.995

- Phải trả phải nộp khác

314.366.356 217.609.286

4.690.921.695	6.220.774.254
----------------------	----------------------

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán chi tiết				
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	70.771.988.362	70.771.988.362	76.065.597.454	76.065.597.454
- Cty TNHH XD TM DL Hồng Đăng	226.322.104	226.322.104	312.939.586	312.939.586
- Cty CPCN Bách Việt	8.963.931.500	8.963.931.500	923.450.000	923.450.000
- Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	1.049.164.260	1.049.164.260	775.433.258	775.433.258
- Cty TNHH TM NTP	116.208.000	116.208.000	33.660.000	33.660.000
- Cty TNHH V. Tài & DL Vitraco	-	-	1.324.000.000	1.324.000.000
- Cty TNHH CTN & HTĐT MAT	310.555.564	310.555.564	713.241.005	713.241.005
- Cty TNHH Hawaco Miền Nam	-	-	76.377.269	76.377.269
- Cty TNHH ĐTXD CTN & MT Waseen	4.749.835.386	4.749.835.386	641.550.336	641.550.336

- Cty TNHH Đan VT	1.356.142.371	1.356.142.371	-	-
- Cty TNHH DVXD Nam Khang	2.015.209.649	2.015.209.649	312.304.766	312.304.766
- Phải trả các đối tượng khác	4.392.653.397	4.392.653.397	4.534.049.141	4.534.049.141
	93.952.010.593	93.952.010.593	85.712.602.815	85.712.602.815

b. Phải trả các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty:	Cty mẹ		
- Mua sỉ nước sạch		70.574.699.273	76.065.597.454

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đính kèm)

10. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư 01/01/2024	36.235.338.928	45.752.412.738	402.789.755.250	10.685.964.950	263.624.000	495.727.095.866
- Mua trong kỳ	26.370.496	7.690.120.000		1.647.860.909		9.364.351.405
- Đầu tư XDCB hoàn thành			59.775.259.375			59.775.259.375
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(7.518.241.869)	(277.458.182)		(7.795.700.051)
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2024	36.261.709.424	53.442.532.738	455.046.772.756	12.056.367.677	263.624.000	557.071.006.595
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024	18.641.586.394	31.521.974.007	293.832.805.001	6.870.049.910	263.624.000	351.130.039.312
- Khấu hao trong kỳ	1.973.037.192	7.603.791.011	23.685.824.642	1.294.079.244		34.556.732.089
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(7.491.871.373)	(277.458.182)		(7.769.329.555)
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2024	20.614.623.586	39.125.765.018	310.026.758.270	7.886.670.972	263.624.000	377.917.441.846
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2024	17.593.752.534	14.230.438.731	108.956.950.249	3.815.915.040		144.597.056.554
- Tại ngày 31/12/2024	15.647.085.838	14.316.767.720	145.020.014.486	4.169.696.705		179.153.564.749

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2024				13.518.850.253		13.518.850.253
- Mua trong kỳ				667.385.000		667.385.000
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2024				14.186.235.253		14.186.235.253
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024				11.956.953.865		11.956.953.865
- Khấu hao trong kỳ				1.161.936.428		1.161.936.428
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2024				13.118.890.293		13.118.890.293
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2024				1.561.896.388		1.561.896.388
- Tại ngày 31/12/2024				1.067.344.960		1.067.344.960

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng			5.220.215.350	5.220.215.350		-
Tổng thuế TNDN hiện hành		2.235.621.841	9.810.600.643	9.290.701.577		2.755.520.907
Thuế thu nhập cá nhân		996.217.760	3.359.144.351	3.195.375.527		1.159.986.584
Thuế đất, tiền thuê đất			6.993.318.785	6.993.318.785		-
Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000		
Thuế GTGT dịch vụ thoát nước		1.104.095.647	16.325.702.799	15.957.384.722		1.472.413.724
Phí dịch vụ thoát nước		13.511.120.869	202.032.178.014	194.956.807.396		20.586.491.487
Phí, lệ phí	638.468		19.006.258	18.367.790		
Khác			4.967.525	4.967.525		
	638.468	17.847.056.117	243.769.133.725	235.641.138.672		25.974.412.702

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16. Vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	20.112.438.903	171.139.790.745
Lãi trong năm				25.326.965.811	25.326.965.811
Phân phối lợi nhuận năm 2022					-
Trích quỹ khen thưởng				(5.652.406.337)	(5.652.406.337)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(388.625.000)	(388.625.000)
Chi trả cổ tức				(14.715.000.000)	(14.715.000.000)
Số dư 31/12/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	24.683.373.377	175.710.725.219
Số dư 01/01/2024	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	24.683.373.377	175.710.725.219
Lãi trong năm				30.399.937.411	30.399.937.411
Phân phối lợi nhuận năm 2023					
Trích quỹ khen thưởng				(7.334.748.377)	(7.334.748.377)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(453.625.000)	(453.625.000)
Chi trả cổ tức				(16.895.000.000)	(16.895.000.000)
Số dư 31/12/2024	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	30.399.937.411	181.427.289.253

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	năm 2024	năm 2023
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	228.187.857.878	218.711.385.907	884.300.240.023	868.458.564.504
Doanh thu hoạt cấp nước Long An	3.646.414.701	2.941.897.628	15.606.607.262	13.491.579.050
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	458.985.964	582.444.310	1.438.797.193	2.383.652.447
Doanh thu nước Sawanew	352.009.074	781.907.405	2.304.227.284	2.773.659.128
Doanh thu khác (nhượng v.tư, kiểm định...)	741.574.035	478.992.732	2.403.832.955	1.754.949.948
	233.386.841.652	223.496.627.982	906.053.704.717	888.862.405.077

*** Doanh thu các bên liên quan**

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	32.754.540	47.498.172	210.069.056	191.269.967
Cty CPCN Bến Thành	Cty con Tety	-	-	318.182	636.364
Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tety	9.136.362	22.554.542	66.372.715	78.399.987
Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tety	44.536.363	27.300.000	124.995.453	110.968.186
Cty CPCN Gia Định	Cty con Tety	636.364	5.227.274	20.272.732	25.316.368
Cty CPCN Phú Hòa Tân	Cty con Tety	5.536.364	5.309.091	28.763.639	20.186.363
Cty CPCN Trung An	Cty con Tety	-	8.927.272	15.900.003	29.100.000
Cty TNHH MTV NN Sài Gòn	Cty con Tety	-	-	7.090.909	-
Nhà Máy nước Thủ Đức	Đ.vị trực thuộc	-	3.981.818	13.389.090	15.263.635
Nhà Máy nước Tân Hiệp	Đ.vị trực thuộc	6.636.363	6.636.363	29.863.634	23.890.907
XN cấp nước Cần Giờ	Đ.vị trực thuộc	5.435.454	2.606.363	19.476.361	9.729.998
XN CN Sinh hoạt Nông thôn	Đ.vị trực thuộc	-	-	6.636.364	13.272.728
XN Truyền Dẫn nước Sạch	Đ.vị trực thuộc	11.090.910	6.789.091	41.590.910	10.607.273

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	149.562.099.849	137.385.365.774	600.140.748.238	591.369.624.136
Giá vốn cung cấp nước Long An	2.601.115.852	2.373.445.836	10.954.940.869	10.122.540.125
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	334.834.275	598.080.978	1.032.519.718	2.077.083.102
Giá vốn Sawanew	554.659.053	427.757.544	1.801.608.381	1.522.841.106
Giá vốn các hoạt động khác	2.106.495.321	1.204.930.788	2.444.812.577	1.557.860.625
	155.159.204.350	141.989.580.920	616.374.629.783	606.649.949.094

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi	594.972.361	1.654.284.658	2.535.680.966	5.159.147.122
	594.972.361	1.654.284.658	2.535.680.966	5.159.147.122

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.448.976.235	8.522.827.723	38.203.301.516	37.085.231.625
Chi phí nhân công	21.826.169.377	23.143.130.177	80.329.379.120	77.979.808.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.445.522.007	5.004.472.157	21.341.672.145	20.180.111.681
Chi phí khấu hao TCCĐ Long An	132.830.436	132.830.436	531.321.744	531.321.744
Chi phí bán hàng nước Sawanew	232.400.938	338.373.542	1.082.308.470	1.141.974.319
Chi phí chống thất thoát nước	4.757.207.117	641.983.491	11.349.614.308	12.669.499.982
Chi phí khác	3.664.782.714	7.048.440.819	14.863.177.060	15.930.936.399
	43.507.888.824	44.832.058.345	167.700.774.363	165.518.883.844

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	năm 2024	năm 2023
Chi phí nguyên liệu vật liệu	944.098.126	781.549.595	3.418.148.247	2.585.989.547
Chi phí nhân viên quản lý	10.740.832.452	10.155.772.170	38.412.265.372	36.781.446.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.260.000.137	1.329.130.043	5.335.504.072	4.864.333.988
Thuế, phí, lệ phí	-	-	6.997.318.785	6.999.469.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.154.574	616.153.992	2.315.204.256	2.046.149.224
Chi phí khác	11.901.466.597	17.579.596.251	28.197.634.401	35.486.234.950
	25.489.551.886	30.462.202.051	84.676.075.133	88.763.624.266

24 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	51.234.396	15.604.899	178.522.587	35.417.215
	51.234.396	15.604.899	178.522.587	35.417.215

25 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	1.898	2.012.760	5.053.931	166.405.037
	1.898	2.012.760	5.053.931	166.405.037

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Nga

Giám đốc



Lý Thành Tài